

CỘNG ĐỒNG CƯ DÂN LÀNG XÃ VỚI VIỆC XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI Ở THỪA THIÊN HUẾ THỜI NGUYỄN (1802-1885)

Nguyễn Quang Trung Tiên, Trần Văn Quyền*

1. Việc xây dựng hệ thống sông đào, đập đập thủy lợi ở Thừa Thiên Huế thời Nguyễn

Sông ngòi ở Thừa Thiên Huế được phân bố khá đồng đều trên địa bàn toàn tỉnh. Hầu hết các sông chính đều ngắn và dốc, hệ số uốn khúc lớn, hạ lưu chịu ảnh hưởng triều và mặn, cửa sông hẹp và đổ vào đầm phá trước khi ra biển thông qua hai cửa Thuận An, Tư Hiền. Diện tích lưu vực của các con sông lớn từ 20km² đến 2.800km². Từ bắc vào nam có các sông lớn là sông Ô Lâu, hệ thống sông Hương, sông Nong, sông Truồi, sông Cầu Hai, sông Bu Lu.

Chọn Huế làm đất kinh đô, nhà Nguyễn luôn đối diện với nguy cơ hàng năm kinh thành bị ngập lụt. Bên cạnh đó, để tạo dựng sự hậu thuẫn của lòng người, đứng chân lâu bền trên mảnh đất này, nhà Nguyễn cần nhanh chóng khôi phục, phát triển kinh tế nông nghiệp, ổn định đời sống dân chúng sau nhiều năm loạn lạc, xác lập uy tín của vương triều. Vì vậy ngay từ những năm đầu triều Gia Long, nhà Nguyễn đã tiến hành đào sông, đắp đập, làm thủy lợi nhiều lần tại dinh Quảng Đức (từ 1822 đổi thành phủ Thừa Thiên). Việc đắp đập, xây cống có tác dụng cùng với đập để ngăn mặn, tiêu úng cũng được nhà nước chú ý. Các đập lớn được đắp như đập ngăn mặn An Truyền, Dương Nỗ, Quy Lai ở Phú Vang; đập Phù Bài huyện Hương Thủy; đập Tô Đà, An Nông, La Bích ở huyện Phú Lộc; đập Thai Dương ở huyện Hương Trà.

Trong quy chế dề điều, nhà Nguyễn phân chia thành dề công và dề tư rạch ròi. Dề công hoàn toàn do nhà nước đầu tư nguyên vật liệu và bỏ tiền thuê dân hoặc huy động binh lính làm; dề tư (dề nhỏ ở các địa phương) do địa phương tự lo vật liệu, nhân công, còn nhà nước quy định quy cách, quản lý và quyết định cho đắp hay không.

Dề điều ở Thừa Thiên Huế khá nhỏ bé về quy mô lẫn khâu tổ chức thực hiện nếu so với Bắc Kỳ; tuy nhiên tác dụng thực tiễn của những công trình này rất đáng kể, nhất là trong việc ngăn mặn, cải tạo đồng ruộng, mở mang diện tích canh tác.

Đồng bằng Thừa Thiên Huế hẹp, không bằng phẳng, các sông đều ngắn và dốc do đó nước lũ thường dâng rất nhanh và rút cũng nhanh; mùa mưa thường ngập úng dài ngày và mùa hạn thường nhiễm mặn. Không thể đặt ra việc đắp dề hai bờ những con sông lớn như ở miền Bắc, nhà Nguyễn lựa chọn giải pháp

* Trường Đại học Khoa học Huế.

đào thêm sông để phân lưu lượng dòng chảy, tạo nhiều đường nước giúp việc tiêu thoát nước nhanh hơn, tránh ngập úng cục bộ và kéo dài.

Lên ngôi được vài năm, mặc dù chính sự còn nhiều việc nhưng vua Gia Long đã chú ý việc đào sông ở Huế. Tháng 4 năm Ất Sửu (1805), Gia Long cho đào sông Xuân Hòa (tên xã). *“Vua ra Xuân Hòa xem khắp địa thế cao thấp, muốn khơi dòng sông để tiện việc làm ruộng, vớt các cụ già sở tại đến hỏi. Mọi người nói: “thiên tử giữ vận mệnh của dân, cứ xin bề trên quyết định”. Vua liền sai Giám thành sứ Nguyễn Văn Yên phát dân để đào.”*⁽¹⁾ Theo một số bộ lão, vì việc làm hợp lòng dân này nên người ta còn gọi là sông Như Ý.⁽²⁾

Tháng 4 năm 1814 vua Gia Long cho đào sông An Cựu để chứa nước khi hạn.⁽³⁾ *Đại Nam nhất thống chí* miêu tả con sông này *“ở phía bắc huyện Hương Thủy 16 dặm; cửa sông giáp từ bờ phía nam Hương Giang thuộc xã Phú Xuân chia ra, một dòng chảy về đông nam độ 17 dặm ngang qua hành cung Thần Phù lại chảy 8 dặm đến hành cung Thuận Trục, rồi chảy vào vũng biển Hà Trung. Xét hai bên tả hữu con sông này, ruộng đất có đến mấy ngàn vạn mẫu, nguyên trước là đất nước mặn. Năm Gia Long 13 (1814) ngự giá đến Thanh Thủy xem khắp hình thế, rồi mời các vị phụ lão hỏi về việc đào sông ấy; phụ lão thưa: đào được sông này thật có lợi ích cho nông dân lắm. Vua bèn khiến đem quân dân đến đào.”*⁽⁴⁾ Khởi thủy của con sông này có thể chỉ là một kênh đào nhỏ hẹp, vì vùng cửa sông cổ thuộc làng Phú Xuân thời Trần - Hồ, có các xứ đất được bảo lưu trong địa bạ thời Gia Long, như xứ Cửa Kênh, xứ Cửa Kênh Ông Hoàng, rồi được khai đào dần mà thành sông; vua Gia Long chỉ cho nạo vét lại sâu rộng hơn và đào thêm dưới hạ lưu để thông với phá Hà Trung. Sông An Cựu có nhiều tên gọi khác như sông Phủ Cam, sông Bến Ngự, tùy vị trí mà nó chảy qua, trong đó tên gọi An Cựu là phổ biến nhất.⁽⁵⁾ Việc đặt tên sông Lợi Nông được *Đại Nam thực lục* ghi vào tháng 2 năm Tân Tỵ (1821): *“vua xem bản đồ kinh thành, bảo thị thần rằng: Tiên đế khai con sông này là lợi muôn đời cho nông dân. Bèn đặt tên là sông Lợi Nông. Sai dựng kệ đá ở trên dưới cửa sông để ghi nhớ.”*⁽⁶⁾ *Đồng Khánh địa dư chí* ghi *“sông này bắt nguồn từ sông Hương, chảy đến phá Hà Trung, dài 38 dặm rưỡi.”*⁽⁷⁾ Sông An Cựu là một trong những con sông quan trọng bậc nhất của hệ thống sông đào ở Huế trong việc cung cấp nước cho cả một vùng đồng bằng trù phú và là một chi lưu thoát nước trọng yếu của hệ thống sông Hương. Sông An Cựu đưa nước ngọt từ sông Hương về tưới cho các cánh đồng thấp trũng của các làng Thanh Toàn, Lang Xá, Thần Phù, Dã Lê, Thanh Lam, Thanh Thủy... thông ra tới phá Hà Trung.

Đào sông Lợi Nông vừa mang lại lợi ích lớn cho nông nghiệp vừa có ý nghĩa đối với giao thông trong địa bàn. Đây là con đường thủy quan trọng nối liền các làng xã với nhau và với kinh đô Huế... Tuy nhiên lòng sông thường hay bị bồi lắng, do vậy triều đình thường tổ chức nạo vét để nước chảy lưu thông; như vét sông An Cựu, đoạn từ xã Chiết Bi đến xã Vinh Vệ (1816), vét sông Lợi Nông từ địa phận các xã Thần Phù, Lê Xá, Lương Xá gồm 17 đoạn cộng dài 447 trượng 1 tấc (1832); vét đoạn sông ở hai làng Thanh Thủy Chánh và Thanh Thủy Thượng (1881)...

Nhà nước còn tổ chức khơi đào nhiều sông, kênh có quy mô nhỏ hơn như tháng 4 năm Ất Mùi (1835) vua Minh Mạng ra chỉ dụ khai đào sông để rút ngắn con đường từ kinh thành đến Thuận An và đặt tên là sông Phổ Lợi. Cùng năm 1835 đào sông An Xuân ở Quảng Điền dài 990 trượng. Năm 1868 vua Tự Đức sai khai dòng sông ở các xã An Phú, Lương Điền...

Triều đình đặc biệt quan tâm tới việc phát triển hệ thống sông ngòi ở kinh đô bởi điều đó quan hệ đến vận mệnh của vương triều. Năm 1839 vua Minh Mạng *“sai phủ Thừa Thiên khơi vét dòng nước các sông trong hạt. Vua dụ Bộ Công rằng: Các đường sông lớn sông nhỏ ở bên xung quanh kinh thành, cốt để tiện đường thuyền đi lại và lợi cho việc làm ruộng, cái lợi ấy to lắm. Gần đây những tiểu dân không biết gì, thường thường lợi dụng không phải đóng thuế, tự tiện trồng lúa khoai ở hai bên cạnh dòng nước lâu ngày lan rộng ra, thành ra rậm rạp che lấp hẹp đi. Vậy sai Kinh doãn sức cho các viên huyện, đều chiêu giang phạt sở tại, sức dân theo từng đoạn vét khơi, cốt cho giữa dòng được thông khoảng rộng 10 trượng, nước sâu 3 thước làm hạn, để cho các sông đều một loạt lưu thông, nông thương đều lợi. Ai phạm điều này phải phạt 100 trượng, giá hiệu một tháng; tổng lý đều phạt 80 trượng, Kinh doãn huyện viên đều giao cho Bộ Hộ bàn tội.”*⁽⁸⁾

Khi xây dựng kinh đô Huế, nhà Nguyễn còn huy động hàng vạn binh lính và dân phu đào sông Ngự Hà chạy quanh ba mặt tả, hữu, hậu của Kinh thành Phú Xuân. Hệ thống sông này quan hệ trực tiếp tới cuộc sống trong kinh thành và là con đường thủy tối quan trọng từ bên ngoài vào kinh thành nên cũng được liên tục nạo vét khơi dòng trong các năm 1825, 1826, 1839...

Công việc đào sông, khơi dòng chảy, đắp đê, đập tại đất kinh sư được nhà Nguyễn quan tâm gần như liên tục trong suốt thế kỷ XIX.

2. Cư dân làng xã với việc xây dựng hệ thống các công trình thủy lợi

Hệ thống các công trình thủy lợi do nhà nước làm chưa thể đưa được nguồn nước đến tận các đồng ruộng. Nhà nước chỉ đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi lớn, có nhiệm vụ cung cấp nước cho toàn bộ đồng ruộng, làng xã phải tổ chức xây dựng hệ thống mương phai để dẫn nước từ hệ thống sông chính vào từng ruộng lúa.

Từ những con sông do triều đình tổ chức khơi đào, năm 1820 dân xã An Vân và Đốc Sơ (Hương Trà) tâu xin miễn cho tạp dịch 2 tháng để đào mương lấy nước tưới ruộng.⁽⁹⁾ Năm 1821, xã An Lai xin miễn 6 tháng lao dịch cho binh dân để cùng nhau đào sông tưới ruộng. Vua Minh Mạng khen là chăm nghề nông, cho 100 phương gạo kho để giúp phí tổn.⁽¹⁰⁾ Năm 1837 vua Minh Mạng chuẩn y lời tấu cho xã Thế Lại Thượng, huyện Hương Trà khai đào cống nước cho được lưu thông do vốn có một dải sông cũ thuộc phần sông từ xã Kim Long đến Bao Vinh, thời Gia Long đã đắp đường cái quan, nên nước sông tắc nghẽn, mỗi khi đến vụ lụt mùa thu, không tránh khỏi thế nước xói đập. Năm 1881, vua Tự Đức trừ việc thuế má sưu dịch cho 2 làng Thanh Thủy Chánh và Thanh Thủy Thượng thuộc phủ Thừa Thiên để dân được chuyên việc khơi vét đoạn sông Lợi Nông ở địa phận hai làng ấy.

Ở từng thời kỳ nhất định, tùy thuộc vào tình hình địa phương mà các làng chủ động xin khơi đào các con sông nhỏ, chủ yếu là các mương máng để tiện việc đồng ruộng. Các hệ thống mương (kênh) chính (cấp I) chạy qua làng lại được chia thành các mương phụ (cấp II). Từ mương này, nước lại đưa tới các mương xương cá (cấp III), rồi chia thành các mương nhỏ chạy dọc theo các ruộng (mương chân rết - cấp IV). Những đường mương được nối với nhau bằng các cửa cống, cánh phai (ván) làm nhiệm vụ tháo hoặc giữ ổn định mực nước trong ruộng.

Việc đào sông không thể được tiến hành bởi cá nhân, mà trong từng làng, hoặc thậm chí liên làng, nhân dân hợp sức để cùng làm; như trường hợp “*hai xã Lê Môn và An Ninh (Lê Môn thuộc Quảng Trị, An Ninh thuộc Quảng Đức), cũng vì khe ngòi bị tắc, xin rút binh xã về để khơi đào.*”⁽¹¹⁾ Làng xã tự đứng ra làm thủy lợi dưới sự chỉ huy của cai đội. Như trường hợp ở làng Hiền Lương, dưới thời Minh Mạng, Cai đội Nguyễn Lương Nhân và Hoàng Văn Gia đã trực tiếp chỉ huy binh lính cùng nhân dân trong tổng đào con mương lớn từ trảng cát trắng, lấy nguồn nước trong dải ngầm dãy Trường Sơn. Đây là công trình thủy lợi có ý nghĩa lớn, đã dẫn nước về tưới cho cánh đồng của Hiền Lương và các làng lân cận vào mùa nắng, tiêu nước cho vùng trũng Bàu Sen, thoát nước vào mùa lũ. Nó thực sự góp phần thúc đẩy nghề nông và làm thay đổi cảnh quan trong vùng.⁽¹²⁾

Vào đầu thập niên 60 của thế kỷ XIX, Trần Đình Túc được cử giữ chức Dinh điền sứ hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên. Ông đã cùng với cụ Vệ Nông Hưng Bình Giang Lê Dong hướng dẫn dân làng đắp đập sông Truồi để ngăn nước mặn, giữ nước ngọt, chủ động tưới tiêu hàng vạn mẫu ruộng, biến đồng ruộng một vụ thành ruộng hai vụ ở hai tổng An Nông và Lương Điền. Đất phù sa sông Truồi được chặn lại và bồi đắp thêm hàng ngàn mẫu ruộng nhất đẳng điền (xứ Ba Gò, Cồn Nổi, Bàu Mới, Càng Cua, Đồng Rớ... ngày nay).



Miếu thờ cụ Lê Dong bên sông Truồi. Ảnh TVQ - 4/2008

Với khả năng “vệ nông”, cụ Lê Dong đã từng phối hợp với cụ Lang ở Hà Trung (Phú Vang), huy động nhân công và tài lực, tiến hành đắp đập từ Bàu Trong ra tới Bàu Đức, khai hoang hàng trăm mẫu ruộng cạn, sau này chia cho con cháu trong họ. Lê Dong vừa là người trực tiếp thi công, vừa là người đôn đốc và tự xuất tài lực ra để đắp đập, đem lại lợi ích cho làng, cho tổng, được vua ban sắc phong hai lần và được đặc cách thờ tại đình Bàn Môn sau khi qua đời.⁽¹³⁾

Từ những sự kiện đó, có thể thấy được tinh thần đoàn kết và lao động tập thể của làng xã trong việc xây dựng các công trình trị thủy, tạo ra mối dây liên kết giữa các làng không chỉ trong kinh tế mà còn cả trong đời sống xã hội và văn hóa.

Bên cạnh các mương máng tưới tiêu nước, đê đập cũng được làng xã trực tiếp tiến hành đào đắp dưới sự chỉ đạo và theo dõi của chính quyền trung ương. Chẳng hạn tháng 2 năm Minh Mạng thứ 9 (1828), xã Phù Bài thuộc Thừa Thiên có con đê vệ nông, vì nước lụt xói lở, dân xã ấy xin phép cho quan viên lính tráng trong xã gồm 413 người về góp sức bồi đắp đê đập và khai mương ngòi. Triều đình sai phủ thần Thừa Thiên trừ tính công việc cho 5 tháng. Hay năm Minh Mạng thứ 13 (1832), dân hai xã Vĩnh Xương (Phong Điền) và xã Thủ Lệ (Quảng Điền) địa thế gần nhau, xin hiệp lực bồi đắp bờ đê đập vệ nông dẫn nước vào ruộng, lâu ngày hư lở.⁽¹⁴⁾ Năm 1839 “*dân xã Diên Trường phủ Thừa Thiên (thuộc huyện Phú Vang) xin đắp con đê nhỏ ngăn nước ở phía tây sông Phổ Lợi, chỗ tiếp với sông lớn.*”⁽¹⁵⁾ Đê vệ nông có tác dụng ngăn nạn nước lụt, giữ được nước trong ruộng.

Ở những làng gần biển, nhất thiết phải có đê ngăn mặn tránh nạn triều cường. Làng xã chủ động đắp những đoạn đê xung yếu của làng, để đồng ruộng không bị nước mặn xâm lấn. Năm 1824 “*xã Thanh Hương (thuộc huyện Quảng Điền) phủ Thừa Thiên trước có đê ngăn nước mặn, lụt lâu ngày đê sụt, dân sở tại xin nhờ các thân binh lính quê ở làng được nghỉ để góp sức bồi đắp. Vua sai phủ thần xét thực, cho nghỉ 3 tháng.*”⁽¹⁶⁾ Tiếp đó năm 1825, dân xã Thanh Hương, lại xin mượn số binh ở trong sổ sách chung sức bồi đắp đê trong làng. Vốn đó là đê ngăn nước mặn và nước lụt lâu ngày đã bị hư lở.⁽¹⁷⁾ Năm 1827 “*xã Dương Nỗ (thuộc huyện Phú Vang) phủ Thừa Thiên có đê ngăn nước mặn bị nước lụt làm vỡ, dân xin miễn lao dịch để đắp cho lợi việc nông. Vua y cho.*”⁽¹⁸⁾

Khi ruộng đất đã được bảo vệ bởi đê điều, để tránh nạn khô hạn, mỗi tổng, mỗi làng đã dùng hệ thống ngòi, lạch, máng để dẫn nước vào ruộng thuộc địa phận của mình. Nhưng vào mùa cạn, lòng sông nước vơi đi, các ngòi lạch không đủ cung cấp nước cày cấy. Để chứa nước dùng trong mùa nắng, dân chúng ở các làng tự đào thêm ao, đầm và thường đưa nước vào ruộng bằng sức người.⁽¹⁹⁾

Nhà nước và nhân dân cùng làm nhưng tính chủ động và đoàn kết luôn được người dân phát huy bởi công việc đào các kênh mương, đắp đê kè đập liên quan trực tiếp lợi ích của bản thân người dân, do vậy không cần đợi có chỉ dụ của triều đình, nhân dân đã tự hoàn chỉnh dần hệ thống thủy lợi cấp cơ sở, để bảo vệ quyền lợi không chỉ bản thân mỗi cá nhân, gia đình mà còn của cả cộng đồng.

3. Làng xã với việc duy tu và quản lý các công trình thủy lợi

Cư dân làng xã ở Thừa Thiên Huế có vai trò quan trọng trong việc xây dựng và phát triển hệ thống các công trình thủy lợi. Do vậy, việc quản lý các công trình thủy lợi được làng xã rất quan tâm. Nhiều bản hương ước được viết trong giai đoạn 1802 - 1885 quy định rất rõ việc đắp đê phòng chống lụt, hộ đê, coi sóc, kiểm tra các tuyến đê và các công trình dẫn thủy nhập điền trong làng.

Ngày mùng 3 tháng Chạp năm Minh Mạng thứ 17 (1836), lý trưởng, dịch mục xã Phù Bài đệ tờ trình xin cấm trâu bò, vịt và người làm nghề cá đến địa phương làm sụt lở đê điều và ách tắc mương phai; có vậy mới cứu được ruộng đồng nộp đủ tô thuế. Tờ trình cho thấy làng xã đặc biệt quan tâm coi sóc các công trình công cộng liên quan tới nước, một yếu tố quan trọng trong sản xuất nông nghiệp.

Trong hương ước xã Đông Xuyên, huyện Quảng Điền ghi rõ:

“Điều khoản thứ mười hai: Xứ Miếu Đồng trong xã nguyên trước có đắp một đoạn bờ đập ở bên trái và bên phải bờ đê và có trồng hàng tre, một là để ngăn cát bồi vào ruộng công điền, hai là để che chắn thổ phần khỏi phải nước xói. Nơi ấy rất là xung yếu nên không được thả trâu bò dẫm đạp và chặt phá hàng tre. Nếu có người nào đó phạm phải thì lý trưởng sai người mời các viên chức trong làng họp lại ở đình, cứ theo sự sai phạm của người ấy mà thu phạt một con lợn trị giá 5 quan và một bàn trâu cau rượu; ngoài ra còn thu thêm tiền hai quan để thưởng cho người phát hiện và bắt được quả tang. Nếu người có hành vi cưỡng ngạnh không chịu nộp phạt thì bản xã đem việc ấy trình lên quan trên để cho phép trừng trị.

Điều khoản thứ mười ba: Địa phận của xã bắt đầu từ bên ngoài bờ đập ở miếu Bà đến giáp với đất của đội trưởng Đản, có con đường đi dọc theo. Nơi ấy chuyên là đất công cộng của bản xã, trong đó có xây dựng các sở đình, chùa, miếu võ. Dọc theo hai bên đường có trồng tre cây các hạng để che chắn bờ đập được an toàn. Nơi này nên chú ý thận trọng đắp sửa, không được cho trâu bò đi trên đường và chặt phá tre cây các hạng. Như gặp lúc canh tác chỉ cho trâu bò đi qua một lần, còn hàng ngày thì không được viếng lễ mà can phạm vào điều cấm của làng.

Còn như đường đập ở gần giáp giữa, tục truyền là đường nước động, từ xưa là đường trâu đi, nên ở nơi này không cấm.

Ngày rằm tháng 2 năm Thiệu Trị.”⁽²⁰⁾

Hương ước xã An Gia năm Tự Đức thứ 35 (1882) quy định rõ:

“Điều khoản thứ 20: Theo lệ định thì hàng năm sau khi gieo cấy xong, trâu bò nên thả đến nơi hoang nhàn để chăn đốn, không được cho trâu bò ăn trên đường bờ ruộng, nếu ai bắt được kẻ phạm phải điều ấy thì người có trâu bò bị phạt một tiền, trước hết là thưởng cho người bắt.

Điều thứ 21: Theo lệ định, các nơi có cầu cống đường sá, đê điều trong xã, trong khoảng tháng giêng, tháng hai, tháng ba, tháng bảy, lý dịch trong làng lên sức dân dự phòng tu bổ trước.

... Điều thứ 43: Phàm những đường nhánh nước chảy trong xã, hễ người nào tự tiện đắp lại bắt cá, người phát hiện trước sẽ được thưởng tiền một quan, người bị bắt phải chịu phạt vạ một heo và một bàn trâu cau rượu.

... Điều thứ 53: Các vị viên nhân trong xã, ai là người canh tác ruộng vụ thu thì phải chịu trách nhiệm đào mương ở phần ruộng mình. Từ tháng 3 đến tháng 4, đều phải khai quật phân mương của ruộng mình theo chiều rộng của mương là 5 thước, chiều sâu là 3 thước. Nếu vị nào không có sức cày cấy mà phải cho người khác mượn ruộng công ấy thì giao phần mương ấy cho người mượn phải khai quật. Đến hạn, lý dịch đến kiểm soát mà phần mương ấy vẫn còn bỏ dở không đào thì cho đó là điều trái với hạn định. Bản xã thu lại ruộng ấy cho người khác mượn để họ khai quật đoạn mương ấy. Chủ mượn chớ có ăn năn.

Ngày mồng 6 tháng 8 năm Tự Đức thứ 35.”⁽²¹⁾

4. Những tác động kinh tế - xã hội từ các công trình thủy lợi thời Nguyễn

Vấn đề thủy lợi được các vua Nguyễn quan tâm hàng đầu, đáp ứng phần nào việc phục vụ sản xuất nông nghiệp ở các làng xã Thừa Thiên Huế, góp phần quan trọng trong việc quyết định năng suất cây trồng và thời vụ canh tác. Vua

Minh Mạng từng cho rằng “*người dân sinh ra cốt tại tính siêng năng cần mẫn, mà quý nhất chỉ có lúa gạo*”, “*việc làm ruộng là trời của dân*”, “*lúa là sinh mệnh của dân*”⁽²²⁾. “*Việc mở mang ruộng đất, khuyến khích làm ruộng trồng dâu thực có ích lợi lớn cho quốc kế dân sinh, cho nên các vương giả xưa không ai là không chăm lo khuyến khích giúp đỡ dân, để cho đất không có nguồn lợi bỏ sót, dân không có sức người để thừa rồi sau vương đạo mới được thành tựu.*”⁽²³⁾

Việc đào sông Phổ Lợi làm cho đời sống kinh tế và xã hội có nhiều điều thuận lợi, trước hết là giúp việc quan báo và vận tải được lợi, đồng thời phục vụ cho nhà nông dẫn nước vào ruộng. Vua Minh Mạng đã nói khi có ý định đào con sông này: “*Từ bến sông Hương do sông lớn và sông nhỏ, đều có thể đến cửa biển Thuận An. Nhưng sông lớn quanh co, đường sá không bằng từ La Ý đến Vĩng Đàm, sông nhỏ thẳng tắt đường mà gần, chỉ hiềm nông cạn, lúc nước xuống lại không đi thuyền được. Tháng trước, nhân đi tuần du, ta đã thường hỏi han cận kề. Lại ra lệnh cho Kinh doãn Hồ Hựu đến khám tận nơi. Cứ lời Hựu tâu, chỉ khơi vét một vài chỗ nông cạn cho sâu và rộng, thì có thể đi thuyền suốt được.*”⁽²⁴⁾ Khi tuần du theo đường sông này, vua Thiệu Trị cho khắc bia bài thơ *Quá Phổ Lợi Hà cảm tác*, vua nhấn mạnh “*vùng biển phía đông kinh sư cách kinh thành không xa, thật không thể sơ suất việc phòng ngự, mà sông cái quanh co dài rộng, mỗi lần gặp lũ lụt trong tiết thu đông, nếu có việc quan báo thì không khỏi chậm trễ; vả lại ruộng lúa các xã Diên Trường, Phò An mỗi lần bị nước mặn tràn vào, việc làm nông chẳng thuận tiện chút nào. Hoàng khảo ta giàu lòng yêu nhân dân, chuộng nghề nông, giữ mặt biển, phòng biên giới, thường lưu ý đến những điều ấy. Xét về địa thế thì từ chi lưu của sông Hương do La Ý qua các xã thôn vốn đã có đường sông, nhưng lâu ngày bị cát bồi lấp, nhiều đoạn nghẽn tắc, đến nỗi kênh ngòi không thể dẫn nước vào tưới lúa má nữa, cho nên Diên Trường và Phò An không có nước ngọt chảy vào ruộng làm cho nghề nông của các xã thôn này đều không được tốt. Xét kỹ hình thế, phải đào mở đường sông mới thật là ích lợi rộng khắp.*”⁽²⁵⁾ Quả thực sau khi đào thông sông này, nước sông Hương chia thêm dòng chảy; hệ gặp lụt thì nước dễ rút; đã đầy lùi được nước mặn, lại dẫn được nước ngọt chảy vào đồng ruộng. Từ đó, lúa má tốt tươi, năm năm được mùa. Ngay cả rau ráng, cây cối trong các nương vườn cũng đều mơn mớn. Từ cầu Ngự Hà trong kinh thành dùng đường thủy đi theo sông cái đến cửa biển Thuận An dài hơn ba mươi hai dặm lẻ một trăm trượng, mà đi theo sông Phổ Lợi thì chỉ dài hai mươi lăm dặm, có thể ngắn bớt được hơn một nghìn trượng. Từ bấy giờ, việc quan báo, tàu chở, ghe cá, thuyền buôn đều thích đi đường này, đặc biệt đến nơi rất nhanh.⁽²⁶⁾

Công tác trị thủy đã gắn kết những người dân làng xã lại với nhau bởi cả làng bị ngập lụt thì không nhà nào trong làng có thể tránh khỏi. Cả làng mất mùa vì lụt lội thì không nhà nào không bị mất mùa. Thông qua thủy lợi và những quan hệ của nó, tính cộng đồng của làng xã được phát huy cao độ.

Thực tế cho thấy công việc trị thủy trong cả nước là một thất bại lớn của các vua triều Nguyễn, nhưng ngược lại, công tác trị thủy ở Thừa Thiên Huế lại đạt được những thành tựu vô cùng to lớn. Sở dĩ có sự khác nhau như vậy là nhờ vai trò kinh đô của cả nước nên triều đình có nhiều ưu tiên đặc biệt cho vùng

đất; đồng thời quy mô đề điều ở Thừa Thiên Huế tương ứng với trình độ kỹ thuật của xã hội, cho phép biến ước muốn thành hiện thực.

Nhờ các công trình thủy lợi được xây dựng, bộ mặt kinh tế của phủ Thừa Thiên ngày càng thay đổi, đời sống xã thôn được đảm bảo và thông qua đó tình hình an ninh chính trị, trật tự xã hội được giữ vững. Các công trình thủy lợi xây dựng làm thay đổi cảnh quan môi trường của các làng xã. Nhiều nơi trước kia không trồng trọt được vì thiếu nước, nay nhờ có nguồn nước dồi dào, đất đai màu mỡ nên có thể trồng được nhiều loại cây, năng suất cây trồng tăng, từ ruộng một vụ chuyển sang hai vụ...

Sự phát triển của hệ thống thủy lợi đi kèm với sự phát triển của các làng xã. Dọc các con sông đào, ở những vùng đồng bằng màu mỡ xuất hiện hàng loạt các làng, chợ làng, đình làng. Nhiều làng nghề thủ công truyền thống cũng phát triển dọc các triền sông và khu vực sông đào như làng nghề rèn sắt ở Hiền Lương, Mậu Tài, nghề đan gót và làm mui đồ ở Dã Lê, nghề làm nón lá ở Triều Sơn, nghề kim hoàn ở Kế Môn, nghề chạm khắc gỗ ở Mỹ Xuyên, nghề hoa giấy ở Thanh Tiên, nghề dệt ở Phủ Cam, nhuộm chỉ ở chợ Cống...

*

* *

Việc xây dựng các công trình thủy lợi và trị thủy ở cấp độ nhà nước - làng xã có tác dụng vô cùng lớn lao đối với việc sản xuất nông nghiệp cũng như phục vụ cuộc sống, cung cấp nguồn nước cho sinh hoạt, cho đồng ruộng, thuận lợi cho giao thông đi lại... Trải qua nhiều thế kỷ, nhân dân ngày càng tích lũy được nhiều kinh nghiệm trị thủy để dẫn thủy nhập điền, đảm bảo cho sản xuất nông nghiệp.

Quá trình xây dựng các công trình trị thủy, thủy lợi cũng kéo theo các mối quan hệ giữa làng xã và nhà nước, tương tác lẫn nhau, cùng nhau xây dựng và quản lý nguồn lợi nước. Làng xã đã gắn kết với nhau, trở thành chủ thể trực tiếp và đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng thủy lợi. Đứng trước yêu cầu trị thủy, người nông dân thấy rõ được vai trò, trách nhiệm của mình đối với các công trình thủy nông dù cho đó là công trình của nhà nước hay của làng xã.

Các công trình thủy lợi ở Thừa Thiên Huế không chỉ đáp ứng yêu cầu nông nghiệp mà còn phục vụ cho nhiều lĩnh vực khác như giao thông, cung cấp nước cho sinh hoạt, gián tiếp tạo nên sự phồn thịnh của làng xã về đời sống vật chất cũng như tinh thần. Ngoài ra việc xây dựng các công trình thủy lợi còn tác động đến môi trường sinh thái, cảnh quan làng xã.

Việc nhận thức vai trò của cư dân làng xã cũng như tác động kinh tế - xã hội trong công cuộc trị thủy không chỉ có ý nghĩa trong quá khứ, mà thực sự có giá trị trong hiện tại và tương lai, đặc biệt là giải quyết vấn nạn lũ lụt hàng năm ở Thừa Thiên Huế nói riêng, cả nước nói chung.

Thang 4/2008

N Q T T - T V Q

CHÚ THÍCH

- (1) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục (ĐNTL)*, Tập I, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 629.
- (2) Lê Nguyễn Lưu, "Sông đào ở Huế và vùng phụ cận", tạp chí *Huế xưa & nay*, số 45, 2001, tr. 45.
- (3) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Quốc triều chính biên toát yếu*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1998, tr. 116.

- (4) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí, Thừa Thiên Phủ*, Tập Thượng, Tu Trai Nguyễn Tạo dịch, Nhà Văn hóa Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, 1961, tr. 62.
- (5) Lê Nguyễn Lưu, tạp chí đã dẫn, tr. 45.
- (6) *ĐNTL*, Tập II, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 115.
- (7) Ngô Đức Thọ, “Đồng Khánh địa dư chí: thư tịch địa lý học cuối thế kỷ XIX”, tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 2 năm 2003, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế, tr.101.
- (8) *ĐNTL*, Tập V, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 737.
- (9) *ĐNTL*, Tập II, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 43.
- (10), (11) *ĐNTL*, Tập II, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 126.
- (12) Bùi Thị Tân, *Về hai làng nghề truyền thống Phú Bài và Hiền Lương*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1999, tr. 73.
- (13) Hoàng Xuân Nhu, *Bàn Môn-một di tích lịch sử-văn hóa*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- (14) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí, Thừa Thiên Phủ*, Sdd, tr. 133.
- (15) *ĐNTL*, Tập V, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 539.
- (16) *ĐNTL*, Tập II, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 400.
- (17) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí, Thừa Thiên Phủ*, Sdd, tr. 133.
- (18) *ĐNTL*, Tập II, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 597.
- (19) Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Nxb Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1971, tr. 122-123.
- (20), (21) Nguyễn Đình Thảng, Lê Nguyễn Lưu (2004), *Tập tài liệu hương ước Thừa Thiên Huế*, Phân viện Nghiên cứu Văn hoá Nghệ thuật tại Huế, 2004, tr. 5-7.
- (22) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu*, Tập II, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1994, tr. 30, 73, 76.
- (23) *ĐNTL*, Tập III, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 175.
- (24) Dẫn theo Lê Nguyễn Lưu, *Sông đào ở Huế và vùng phụ cận*, tạp chí đã dẫn, tr. 47.
- (25), (26) Dẫn theo Lê Nguyễn Lưu, tạp chí đã dẫn, tr. 49.

TÓM TẮT

Việc xây dựng các công trình thủy lợi và trị thủy đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với nền kinh tế nông nghiệp. Thực tế cho thấy công việc trị thủy trong cả nước là một thất bại lớn của các vua triều Nguyễn, nhưng ngược lại, công tác trị thủy ở Thừa Thiên Huế lại đạt được những thành tựu to lớn. Sở dĩ có sự khác nhau như vậy là nhờ vai trò kinh đô của cả nước nên triều đình dành nhiều ưu tiên đặc biệt cho vùng đất này, đồng thời quy mô đề điều ở Thừa Thiên Huế tương ứng với trình độ kỹ thuật lúc bấy giờ, cho phép biến ước muốn thành hiện thực.

Quá trình xây dựng các công trình thủy lợi đã kéo theo các mối quan hệ tương tác giữa làng xã và nhà nước, trong đó làng xã gắn kết với nhau để đóng vai trò chủ thể trong việc quản lý tài nguyên nước.

ABSTRACT

THE VILLAGE COMMUNITIES WITH THE CONSTRUCTION OF THE IRRIGATION WORKS IN THỪA THIÊN HUẾ IN THE TIME OF THE NGUYỄN DYNASTY (1802-1885)

This construction of the irrigation and drainage system played an important part in the then agricultural economy. The real situation at the time points to the fact that the Nguyễn kings' national hydraulic planning was not successful. However, the service scored great success in Thừa Thiên Huế. A reason for this fact is that due to the position of Huế as the national capital, the Nguyễn Court gave the land special support in this field. On the other hand, the comparatively big scale of the hydraulic projects in the province, as was enabled by the then technology, helped achieve the desired objectives.

The process of the construction of the hydraulic works gave rise to the mutual relations between the villages and the government, in which the villages gathered together to play the role of a manager for the water resource of the nation.